

BẢNG GIÁ SỐ 7**PHỤ LỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN BÌNH**

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Đặng Thai Mai	Phan Đình Giót	Lê Thị Hồng Gấm	6.130.000	3.060.000	2.760.000	2.300.000	2.070.000	1.720.000	1.550.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Đường tránh Quốc lộ 19	5.900.000	2.950.000	2.660.000	2.210.000	1.990.000	1.660.000	1.490.000
2	Đào Duy Từ	Quang Trung	Lê Phi Hùng	1.950.000	975.000	880.000	730.000	660.000	550.000	495.000
		Lê Phi Hùng	Hết đường	1.060.000	530.000	475.000	400.000	360.000	300.000	270.000
3	Lê Lợi	Quang Trung	Phan Đình Giót	3.370.000	1.690.000	1.520.000	1.260.000	1.140.000	950.000	855.000
		Phan Đình Giót	Ngã 3 đi đường hẻm Lê Lợi cũ	3.160.000	1.580.000	1.420.000	1.180.000	1.070.000	890.000	800.000
		Hết ngã 3 đi đường hẻm Lê Lợi cũ	Đường số 1 đi nhà máy đường	2.930.000	1.470.000	1.320.000	1.100.000	990.000	825.000	745.000
		Hết đường số 1 đi nhà máy đường	Ranh giới P. An Bình - xã Thành An (cũ)	1.910.000	955.000	860.000	715.000	645.000	540.000	485.000
4	Lê Phi Hùng	Phạm Hồng Thái	Đào Duy Từ	1.860.000	930.000	840.000	700.000	630.000	525.000	470.000
5	Lê Quý Đôn	Lê Thị Hồng Gấm	Đặng Thai Mai	1.390.000	695.000	625.000	520.000	470.000	390.000	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
6	Lê Thị Hồng Gấm	Quang Trung	Ngã 3 Phan Đình Giót	2.460.000	1.230.000	1.110.000	925.000	830.000	695.000	625.000
		Ngã 3 Phan Đình Giót	Đặng Thai Mai	1.970.000	985.000	885.000	740.000	665.000	555.000	500.000
		Đặng Thai Mai	Đường tránh Quốc lộ 19	1.830.000	915.000	825.000	685.000	615.000	515.000	465.000
7	Lý Thường Kiệt	Quang Trung	Hẻm thứ hai bên phải	6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.090.000	1.740.000	1.570.000
		Hết hẻm thứ hai bên phải	Hết đường	6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.090.000	1.740.000	1.570.000
8	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	Phan Đình Giót	5.440.000	2.720.000	2.450.000	2.040.000	1.840.000	1.530.000	1.380.000
		Phan Đình Giót	Hẻm Lê Lợi (cũ)	5.050.000	2.530.000	2.270.000	1.900.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
		Hết hẻm Lê Lợi (cũ)	Lê Lợi	1.900.000	950.000	855.000	715.000	645.000	535.000	480.000
9	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Hết ranh giới trường Nguyễn Viết Xuân	2.380.000	1.190.000	1.070.000	895.000	805.000	670.000	605.000
10	Phạm Hồng Thái	Quang Trung	Lê Phi Hùng	2.540.000	1.270.000	1.140.000	955.000	860.000	715.000	645.000
		Lê Phi Hùng	Hết đường	1.270.000	635.000	570.000	475.000	430.000	360.000	320.000
11	Phan Đình Giót	Lê Lợi	Nguyễn Văn Trỗi	5.580.000	2.790.000	2.510.000	2.090.000	1.880.000	1.570.000	1.410.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Lê Thị Hồng Gấm	5.440.000	2.720.000	2.450.000	2.040.000	1.840.000	1.530.000	1.380.000
12	Quang Trung	Lê Thị Hồng Gấm	Hết cầu sông Ba	6.380.000	3.190.000	2.870.000	2.390.000	2.150.000	1.800.000	1.620.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
13	Tô Hiệu	Quang Trung	Lê Phi Hùng	2.740.000	1.370.000	1.230.000	1.030.000	925.000	770.000	695.000
14	Trần Quốc Toàn	Quang Trung	Hết ngã 3 đầu tiên	2.320.000	1.160.000	1.050.000	870.000	785.000	655.000	590.000
		Hết ngã 3 đầu tiên	Hết đường	1.260.000	630.000	565.000	470.000	425.000	355.000	320.000
15	Đường bê tông xi măng đi nghĩa địa Hiệp Phú	Đường tránh Quốc lộ 19	Ngã ba nhà bà Phạm Thị Thảo (Tổ dân phố Hiệp Phú)	450.000	225.000	205.000	170.000	150.000	125.000	115.000
16	Quốc lộ 19	Lê Thị Hồng Gấm	Cổng Đất Đen	2.910.000	1.460.000	1.310.000	1.090.000	985.000	820.000	740.000
		Cổng Đất Đen	Đường vào nghĩa địa Tân Định	2.260.000	1.130.000	1.020.000	850.000	765.000	635.000	570.000
		Đường vào nghĩa địa Tân Định	Giáp ranh giới xã Đak Pơ	1.400.000	700.000	630.000	525.000	475.000	395.000	355.000
17	Đường tránh Quốc lộ 19	Quốc lộ 19	Đặng Thai Mai	2.050.000	1.030.000	925.000	770.000	695.000	580.000	520.000
		Đặng Thai Mai	Giáp ranh phường An Khê	1.840.000	920.000	830.000	690.000	620.000	520.000	465.000
18	Đường bê tông	Nhà ông Lê Văn Minh (Quốc lộ 19)	Hết ranh giới đất nhà ông ĐỒNG Kim Thiết	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
19	Đường bê tông xi măng phía đông cây xăng Nhon Tín, tổ dân phố Tân Sơn	Quốc lộ 19	Tiếp giáp đường phía Đông nhà thờ An Sơn	355.000	175.000	160.000	135.000	120.000	100.000	90.000
20	Đường bê tông xi măng phía Tây cầu Taly, tổ dân phố Tân Sơn	Quốc lộ 19	Hết đường bê tông xi măng	355.000	175.000	160.000	135.000	120.000	100.000	90.000
21	Đường bê tông xi măng tổ dân phố Tân Bình	Giáp đường Ri (Tân An) (nhà ông Khánh)	Giáp đường vào Đình tổ dân phố Tân Bình	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
		Giáp đường Ri (Tân An) (nhà bà Kim Anh)	Giáp đường vào Đình tổ dân phố Tân Bình	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
22	Đường bê tông xi măng vào xóm Chí Thành tổ dân phố Tân Bình	Quốc lộ 19	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nguyễn Lợi	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
23	Đường đi Hầm Đá tổ dân phố Hiệp Phú	Lê Thị Hồng Gấm	Đến đầu ranh giới đất trụ sở tổ dân phố Hiệp Phú	340.000	170.000	155.000	130.000	115.000	95.000	85.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đầu ranh giới trụ sở tổ dân phố Hiệp Phú	Hết ranh giới đất nhà ông Trần Văn Ngộ	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000
24	Đường đi nghĩa địa tổ dân phố Tân Phong	Đường đi Tur Lương (ngã 3 nhà Minh)	Đầu ranh giới nghĩa địa tổ dân phố Tân Phong	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
25	Đường đi Phú An (ngã 3 Đồng chè)	Quốc lộ 19	Hết công số 2 (đầu ranh giới thửa đất ông Lê Minh)	1.410.000	705.000	635.000	530.000	475.000	400.000	360.000
		Hết công số 2 (giáp ranh giới đất ông Lê Minh)	Giáp đường Tỉnh lộ 667	940.000	470.000	425.000	355.000	320.000	265.000	240.000
26	Đường đi Tur Lương	Quốc lộ 19	Đường vào nhà thờ Đồng Sơn	1.410.000	705.000	635.000	530.000	475.000	400.000	360.000
		Đường vào nhà thờ Đồng Sơn	Ngã 3 đi trạm bơm Tân Hội	940.000	470.000	425.000	355.000	320.000	265.000	240.000
		Ngã 3 đi trạm bơm Tân Hội	Tiếp giáp đường đi Phú An (nhà ông Lâm Ngọc Trãi)	355.000	175.000	160.000	135.000	120.000	100.000	90.000
		Đoạn từ ngã ba Cầu Đỏ	Giáp đường đi Phú An (cũ)	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
27	Đường đi xã Yang Bắc (cũ)	Ngã ba Long Khánh	Giáp ranh xã Đak Pơ	940.000	470.000	425.000	355.000	320.000	265.000	240.000
28	Đường Đội 2 Hiệp An	Ngã ba thứ nhất	Đường Lê Thị Hồng Gấm	640.000	320.000	290.000	240.000	215.000	180.000	160.000
29	Đường Đội 3 tổ dân phố Chí Công (nhà bà Sáu Đẹt)	Quốc lộ 19	Ngã ba (nhà ông ba Hòa)	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000
30	Đường giáp ranh tổ dân phố An Sơn (đường đội 4 Hiệp An)	Đường tránh Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất (nhà ông Linh)	355.000	175.000	160.000	135.000	120.000	100.000	90.000
31	Đường giáp ranh tổ dân phố An Thuận	Quốc lộ 19 (nhà ông Bàng)	Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Xuân	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000
32	Đường giáp ranh tổ dân phố An Thuận - Chí Công	Quốc lộ 19	Ngã ba hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Văn Đức	355.000	175.000	160.000	135.000	120.000	100.000	90.000
33	Đường phía Đông nhà máy gạch Tuynel (nhà ông Hường)	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất	280.000	140.000	125.000	105.000	95.000	80.000	70.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
34	Đường phía Đông nhà thờ An Sơn	Quốc lộ 19	Ngã tư thứ nhất (tiếp giáp đường phía Đông cây xăng Nhơn Tín)	940.000	470.000	425.000	355.000	320.000	265.000	240.000
		Ngã tư thứ nhất (tiếp giáp đường phía Đông cây xăng Nhơn Tín)	Ngã ba trụ sở tổ dân phố Tân Tụ	355.000	175.000	160.000	135.000	120.000	100.000	90.000
35	Đường phía Nam trường PTTH Nguyễn Trãi	Lê Thị Hồng Gấm	Hết cổng	340.000	170.000	155.000	130.000	115.000	95.000	85.000
		Hết cổng	Hết ranh giới đất nhà bà Nguyễn Thị Lợi	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000
36	Đường phía Tây chi nhánh NHNNPTNT (tổ dân phố Chí Công)	Quốc lộ 19	Tịnh Xá Ngọc Túc	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000
37	Đường phía Tây nghĩa trang An Sơn	Quốc lộ 19	Hết đường bê tông xi măng	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000
38	Đường phía Tây UBND xã Cư An (cũ)	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất (nhà ông Vinh)	640.000	320.000	290.000	240.000	215.000	180.000	160.000
		Ngã ba thứ nhất (nhà ông Vinh)	Hết trụ sở tổ dân phố Hiệp Phú	340.000	170.000	155.000	130.000	115.000	95.000	85.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
39	Đường QH Đ17 (Khu quy hoạch dân cư phía Nam đường Phan Đình Giót)	Phan Đình Giót	Đường QH Đ20	4.200.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.420.000	1.180.000	1.060.000
40	Đường QH Đ20 (Khu quy hoạch dân cư phía Nam đường Phan Đình Giót)	Phan Đình Giót	Đường QH Đ8	4.200.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.420.000	1.180.000	1.060.000
41	Đường QH Đ7 (Khu quy hoạch dân cư phía Nam đường Phan Đình Giót)	Toàn tuyến		4.200.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.420.000	1.180.000	1.060.000
42	Đường QH số 1 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	Quốc lộ 19	Đường QH số 4 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	2.950.000	1.480.000	1.330.000	1.110.000	995.000	830.000	745.000
		Đường QH số 4 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	Đường QH số 5 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	1.520.000	760.000	685.000	570.000	510.000	425.000	385.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
43	Đường QH số 2 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	Quốc lộ 19	Đường QH số 4 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	2.950.000	1.480.000	1.330.000	1.110.000	995.000	830.000	745.000
		Đường QH số 4 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	Đường QH số 5 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	1.520.000	760.000	685.000	570.000	510.000	425.000	385.000
44	Đường QH số 3 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	Đường QH số 1 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	Đường QH số 2 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	2.950.000	1.480.000	1.330.000	1.110.000	995.000	830.000	745.000
		Đường QH số 2 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	Đường QH số 5 - Khu QH TTTM xã Tân An	1.460.000	730.000	655.000	545.000	490.000	410.000	370.000
45	Đường QH số 4 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	Đường QH số 1 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	Đường QH số 2 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	1.610.000	805.000	725.000	600.000	540.000	450.000	405.000
46	Đường QH số 5 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	Quốc lộ 19	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Thanh	1.410.000	705.000	635.000	530.000	475.000	400.000	360.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Thanh	Giáp đường đi Tur Lương	940.000	470.000	425.000	355.000	320.000	265.000	240.000
47	Đường Ri (Tân An)	Quốc lộ 19	Ngã ba trụ sở tổ dân phố Tân Tụ	1.410.000	705.000	635.000	530.000	475.000	400.000	360.000
		Ngã ba (giáp thửa đất ở hộ ông Huỳnh Tý)	Ngã 3 tiếp giáp với đường đi Tur Lương	940.000	470.000	425.000	355.000	320.000	265.000	240.000
		Ngã ba trụ sở tổ dân phố Tân Tụ	Ngã ba đi vào Bàu Bà Mỹ (giáp thửa đất ở hộ ông Huỳnh Tý)	940.000	470.000	425.000	355.000	320.000	265.000	240.000
48	Đường sau trụ sở tổ dân phố Tân Sơn	Quốc lộ 19	Tiếp giáp đường phía Đông nhà thờ An Sơn	355.000	175.000	160.000	135.000	120.000	100.000	90.000
49	Đường số 1 vào nhà máy đường	Lê Lợi	Ranh giới xã Thành An (cũ)	1.340.000	670.000	600.000	500.000	450.000	375.000	340.000
50	Đường tổ dân phố An Định (đường đi núi Đá lửa)	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ hai (nhà ông Kiếm)	640.000	320.000	290.000	240.000	215.000	180.000	160.000
		Ngã ba thứ hai (nhà ông Kiếm)	Hết đường	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
51	Đường tổ dân phố An Sơn	Nhà ông Toàn Sang	Giáp tuyến đường tránh Quốc lộ 19	340.000	170.000	155.000	130.000	115.000	95.000	85.000
		Nhà bà Nguyễn Thị Loan	Ngã ba ông Trần Nhật Thành	340.000	170.000	155.000	130.000	115.000	95.000	85.000
52	Đường tổ dân phố An Sơn (nhà bà Mưu)	Quốc lộ 19	Hết ranh giới đất nhà ông Lê Liên	280.000	140.000	125.000	105.000	95.000	80.000	70.000
53	Đường tổ dân phố An Sơn (nhà bà Sang Hạnh)	Quốc lộ 19	Trụ sở tổ dân phố An Sơn	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000
54	Đường tổ dân phố An Thuận (nhà ông Tài)	Quốc lộ 19	Đường Tịnh Xá Ngọc Túc	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000
55	Đường tổ dân phố Chí Công (nghĩa địa Thuận Công)	Quốc lộ 19	Ngã 3 đường đi đập Ông Tài	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000
56	Đường tổ dân phố Hiệp An	Nhà ông Lê Công Đáng	Nhà ông Đào Văn Thành	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000
		Đường tránh Quốc lộ 19	Nhà bà Nguyễn Thị Lợi	340.000	170.000	155.000	130.000	115.000	95.000	85.000
		Nhà bà Lê Thị Hạnh	Nhà ông Phạm Tấn Tuấn	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Nhà bà Nguyễn Thị Hà	Nhà ông Trần Văn Quang	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000
57	Đường	Nhà ông Nguyễn Kim Linh (Quốc lộ 19)	Ranh giới quy hoạch khu dân cư Ngô Quyền	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
58	Đường	Nhà ông Nguyễn Xưởng (Quốc lộ 19)	Hết đường bê tông xi măng	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
59	Đường từ nhà ông Phan Tâm Sự đến nhà ông Phạm Văn Tuyên, tổ dân phố Tân Sơn	Quốc lộ 19	Hết ranh giới thửa đất ông Phạm Văn Tuyên	355.000	175.000	160.000	135.000	120.000	100.000	90.000
60	Đường từ trường Trần Phú (Cơ sở 2) đi Đội 9 tổ dân phố Tân Tự	Đường Ri (trường Trần Phú - cơ sở 2)	Hết đường bê tông xi măng	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
61	Đường vào cánh đồng mía lớn tổ dân phố Tân Hội	Giáp đường đi Tư Lương (nhà ông Kiều)	Hết đường bê tông xi măng	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
62	Đường vào Đình tổ dân phố Tân Bình	Quốc lộ 19	Giáp đường BTXM vào xóm Chí Thành tổ dân phố Tân Bình	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
63	Đường vào lò gạch	Quốc lộ 19	Hết khu dân cư quy hoạch	400.000	200.000	180.000	150.000	135.000	115.000	100.000
64	Đường vào Tịnh Xá Ngọc Túc (tổ dân phố Chí Công)	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất	355.000	175.000	160.000	135.000	120.000	100.000	90.000
		Ngã ba thứ nhất	Hết khu QH Gò Rau Trai	280.000	140.000	125.000	105.000	95.000	80.000	70.000
65	Đường vào trạm bơm Tân Hội	Bàu Mười Lẽ	Trạm bơm một tổ dân phố Tân Hội	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
		Đường đi Tur Lương	Bàu Mười Lẽ	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
66	Đường vào trụ sở tổ dân phố An Cư	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất	280.000	140.000	125.000	105.000	95.000	80.000	70.000
67	Đường vào trụ sở tổ dân phố Tân Thuận (cũ)	Quốc lộ 19	Tiếp giáp đường vào Xóm Dừa (nhà ông Nguyễn Văn Ry)	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
68	Đường vào trường Ngô Quyền	Giáp đường đi Phú An (Đất ông Thoại)	Hết ranh giới quy hoạch khu dân cư	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
69	Đường vào trường THCS Nguyễn Du	Quốc lộ 19	Hết đường bê tông xi măng	280.000	140.000	125.000	105.000	95.000	80.000	70.000
70	Đường vào trường Y Đôn (Cơ sở 2)	Quốc lộ 19	Hết ranh giới phía Nam trường Y Đôn (Cơ sở 2)	355.000	175.000	160.000	135.000	120.000	100.000	90.000
71	Đường vào Xóm Dừa	Quốc lộ 19 (nhà Tần Văn Anh)	Đường đi Tư Lương	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
72	Đường Xóm 3, tổ dân phố Tân Hội	Giáp đường đi Tư Lương (nhà ông Minh)	Hết đường bê tông xi măng	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
73	Đường Xóm Bắc, tổ dân phố An Định	Quốc lộ 19	Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Thanh Kiêm	280.000	140.000	125.000	105.000	95.000	80.000	70.000